

Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

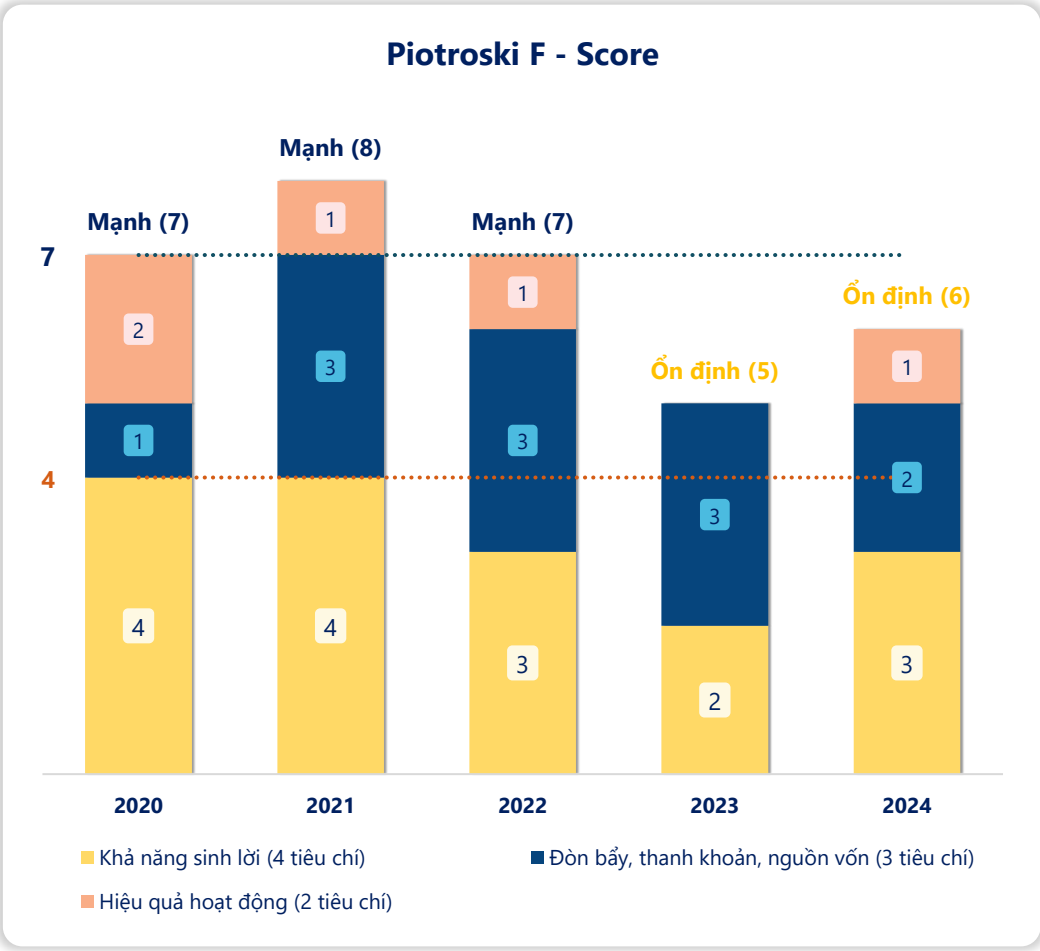
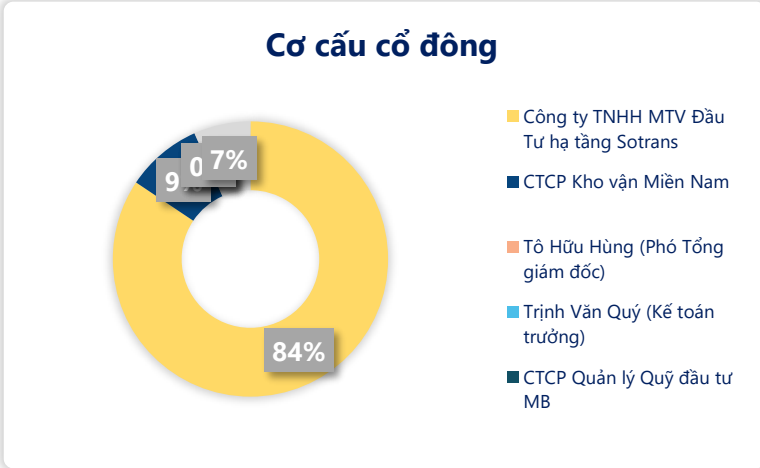
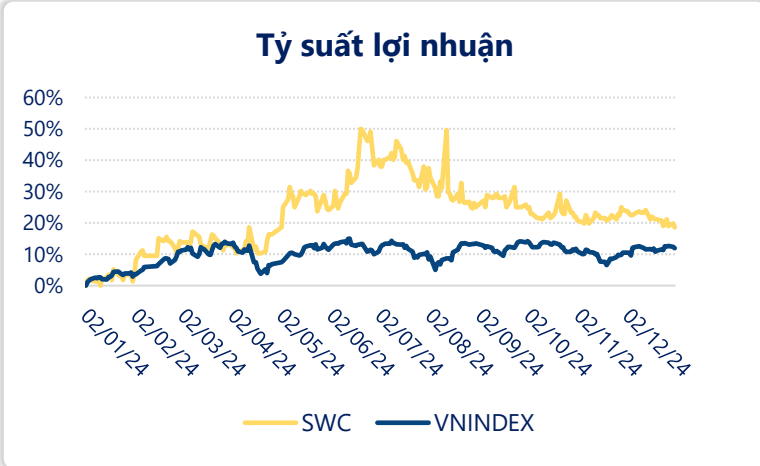
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-2.5%	-15.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2024
	1,151
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 327
	▲ 39.7%

LN sau thuế	2024
	274
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 46.0
	▲ 20.1%



Năm 2024, F-Score của **SWC** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

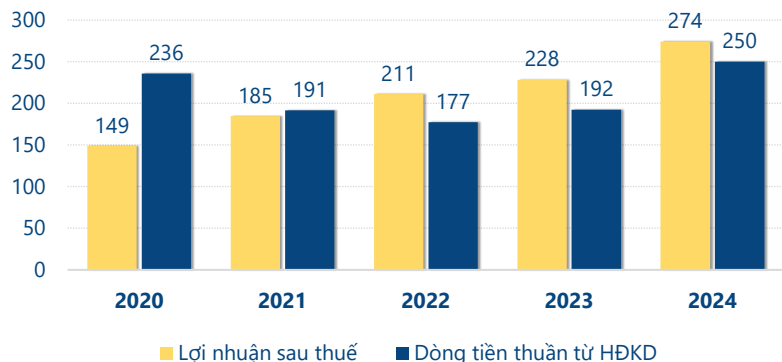
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

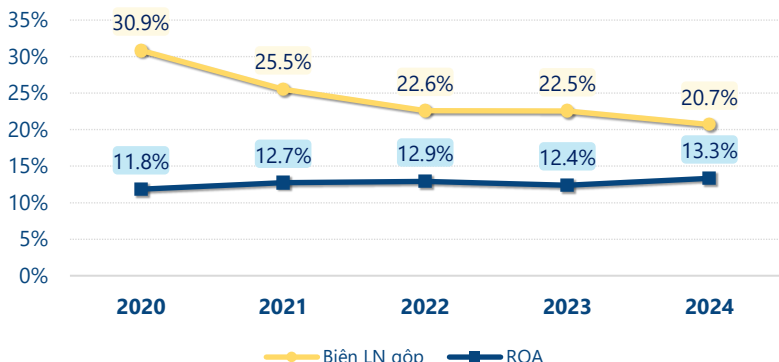
Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

tỷ VNĐ

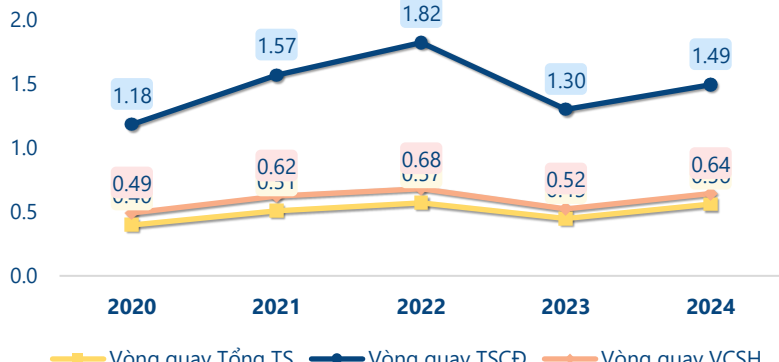
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

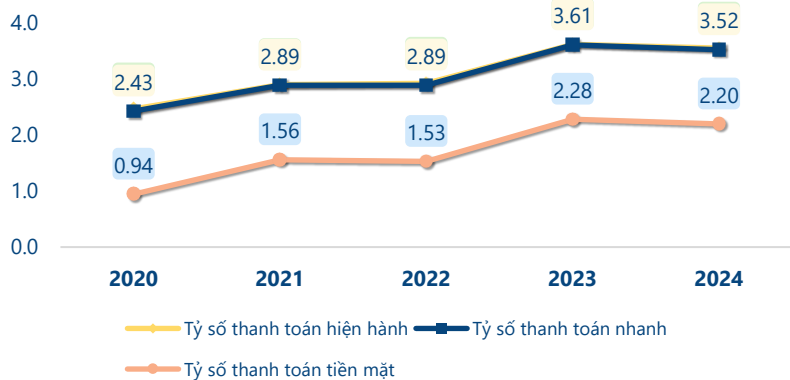


Vòng quay tài sản

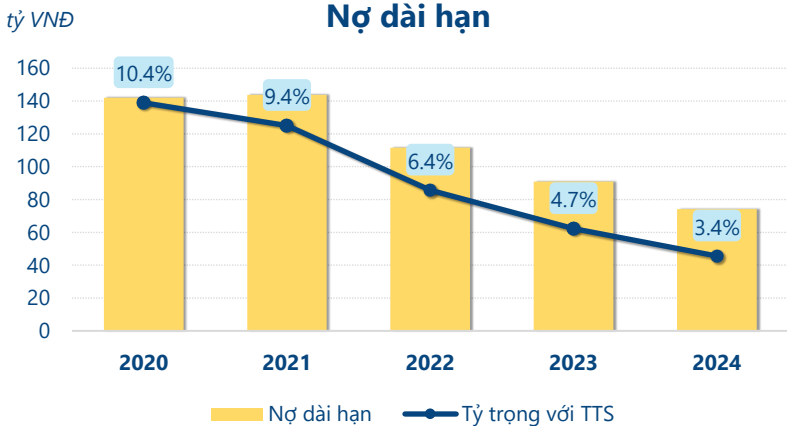


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SWC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

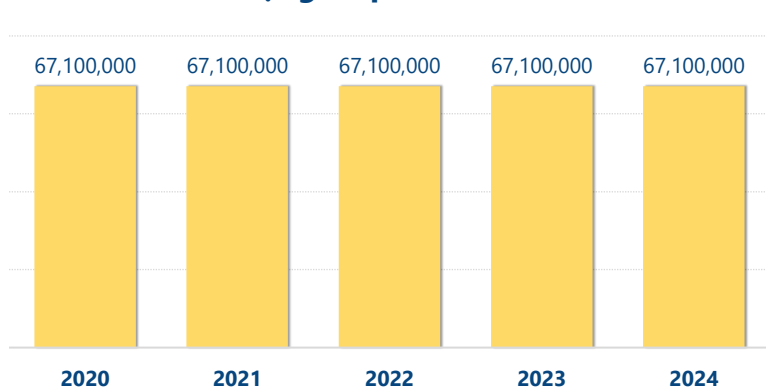
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,167	1,946	11.3%
Tài sản ngắn hạn	690	626	10.2%
Tiền và tương đương tiền	426	394	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.9	66.9	-9.0%
Phải thu ngắn hạn	194	161	20.9%
Hàng tồn kho	5.83	1.61	262%
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	2.05	22.8%
Tài sản dài hạn	1,477	1,321	11.8%
Phải thu dài hạn	7.07	7.07	0.1%
Tài sản cố định	837	703	19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.7	72.8	-42.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	586	534	9.7%
Tài sản dài hạn khác	5.21	4.14	25.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	264	3.8%
Nợ ngắn hạn	195	173	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.7	13.1	333%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.3	56.9	25.2%
Nợ dài hạn	79.1	90.9	-13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.0	73.4	-18.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,893	1,683	12.5%
Vốn chủ sở hữu	1,893	1,683	12.5%
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	499	735	933	824	1,151
Giá vốn hàng bán	345	547	722	638	913
Lợi nhuận gộp	154	188	211	186	238
Doanh thu HĐTC	62.2	66.5	82.4	68.5	49.4
Chi phí TC	9.23	7.59	9.44	9.78	7.73
Chi phí lãi vay	8.84	7.09	7.56	7.70	7.62
LN trong công ty LKLD	-9.02	-12.5	-13.7	24.3	52.0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.16
Chi phí QLDN	20.1	18.6	20.9	18.8	25.1
LN thuần từ HĐKD	178	215	249	250	307
Lợi nhuận khác	0.19	4.27	0.86	17.2	15.4
LN trước thuế	178	220	250	267	322
Lợi nhuận sau thuế	149	185	212	228	274
LNST của CĐ cty mẹ	149	185	211	228	274

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	236	191	177	192	250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-225	-133	-102	-12.4	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.7	4.69	-30.9	-19.1	-31.9
Tiền đầu kỳ	75.0	126	189	234	394
Lưu chuyển tiền thuần	51.1	63.2	44.4	161	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.03	0.05	0.01	0.32
Tiền cuối kỳ	126	189	234	394	426